

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/HS-PT
Ngày 22 tháng 6 năm 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Linh, ông Nguyễn Phước Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mộng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 97/2023/TLPT-HS ngày 24 tháng 4 năm 2023 đối với bị cáo P, H do có kháng cáo của bị cáo P, bị cáo H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 31/2023/HS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố CĐ, tỉnh An Giang.

Bị cáo có kháng cáo:

1. P, sinh năm 1973; nơi sinh: thành phố CĐ, tỉnh An Giang; nơi cư trú: tổ 03, khóm HB, phường VM, thành phố CĐ, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: mua bán; trình độ học vấn: không biết chữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: đạo Cao Đài; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đ và bà H1 (đều đã chết); chồng là D, sinh năm 1973; con có 03 người, lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2009; anh chị em ruột có 04 người, bị cáo là con út.

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay; có mặt tại phiên tòa.

2. H (tên gọi khác: Lâm), sinh năm 1979; nơi sinh: thành phố CĐ, tỉnh An Giang; nơi cư trú: ấp VK1, xã VT, thành phố CĐ, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: chạy xe Honda đầu; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: đạo Phật; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông H2 (chết) và bà N, sinh năm 1955; vợ T, sinh năm 1982 (đã ly hôn); con có 02 người, lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2006; anh chị em ruột có 05 người, bị cáo là người thứ hai.

Nhân thân: Ngày 24/8/2000, bị Toà án nhân dân tỉnh An Giang kết án 01 năm 06 tháng tù về tội “Mua dâm người chưa thành niên”, chấp hành xong, xoá án tích.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà T1, sinh năm 1976; nơi cư trú: tổ 19, ấp MP, xã VC, thành phố CD, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ông T2; nơi cư trú: ấp MP, xã VC, thành phố CD, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà D1, sinh năm 1995; nơi cư trú: ấp MP, xã VC, thành phố CD, tỉnh An Giang; vắng mặt.

(Trong vụ án, bị cáo P, H có kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nhau từ trước, từ ngày 10/7/2019 đến ngày 07/10/2019, P, H thỏa thuận cùng nhau góp vốn cho T1 vay tiền 08 lần; tổng số tiền 80.000.000 đồng, thỏa thuận vay giữa P, H và T1 không làm hợp đồng, 01 tháng tính 30 ngày, thực hiện thanh toán tiền lãi hàng ngày và không thỏa thuận thời hạn thanh toán tiền gốc; mức lãi suất theo thỏa thuận 02%/ngày tương ứng 720%/năm, cao gấp 36 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (20%/năm); cụ thể:

Lần 1: Ngày 10/7/2019 P, H cho T1 vay 10.000.000 đồng, mức lãi suất thỏa thuận thời điểm vay là 20.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày tương ứng với lãi suất 2%/ngày, 720%/năm; P, H thu lãi trước 03 ngày (từ ngày 10/7/2019 đến ngày 12/7/2019) mỗi ngày 200.000 đồng; tổng cộng 600.000 đồng. Riêng tiền lãi từ ngày 13/7/2019 đến ngày 20/7/2019, T1 còn nợ P, H số tiền 1.600.000 đồng. Tổng số tiền lãi P, H tính cho T1 từ ngày 10/7/2019 đến ngày 20/7/2019 là 2.200.000 đồng, trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà P, H được phép thu là 61.600 đồng, P, H thu lợi bất chính 2.138.400 đồng. Số tiền nợ gốc T1 chưa thanh toán.

Lần 2: Ngày 20/7/2019, P, H tiếp tục cho T1 vay 10.000.000 đồng; cộng với nợ gốc lần thứ nhất là 20.000.000 đồng, mức lãi suất như lần thứ nhất; P, H thu lãi trước 03 ngày (từ ngày 21/7/2019 đến ngày 23/7/2019) mỗi ngày 400.000 đồng, tổng cộng 1.200.000 đồng. Riêng tiền lãi từ ngày 24/7/2019 đến ngày 26/7/2019 T1 còn nợ P, H số tiền 1.200.000 đồng. Tổng số tiền lãi P, H tính cho T1 từ ngày 21/7/2019 đến ngày 26/7/2019 là 2.400.000 đồng, trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà P, H được phép thu là

67.200 đồng, P, H thu lợi bất chính 2.332.800 đồng. Số tiền nợ gốc T1 chưa thanh toán.

Lần 3: Ngày 27/7/2019, P, H cho T1 vay 10.000.000 đồng, cộng với nợ gốc của các lần vay trước là 30.000.000 đồng, mức lãi suất như trên; P, H thu lãi trước 03 ngày (từ ngày 28/7/2019 đến ngày 30/7/2019), mỗi ngày 600.000 đồng, tổng cộng 1.800.000 đồng, riêng tiền lãi từ ngày 31/7/2019 đến 15/8/2019 T1 còn nợ P, H số tiền 9.600.000 đồng. Tổng số tiền lãi P, H tính cho T1 từ ngày 28/7/2019 đến 15/8/2019 là 11.400.000 đồng, trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà P, H được phép thu là 319.000 đồng, P, H thu lợi bất chính 11.080.800 đồng. Số tiền gốc T1 chưa thanh toán.

Lần 4: Ngày 15/8/2019, P, H cho T1 vay 10.000.000 đồng, cộng với nợ gốc của các lần vay trước là 40.000.000 đồng, mức lãi suất như trên; P, H thu lãi trước 03 ngày (từ ngày 16/8/2019 đến ngày 18/8/2019) mỗi ngày 800.000 đồng, tổng cộng 2.400.000 đồng. Riêng tiền lãi từ ngày 19/8/2019 đến 27/8/2019 T1 còn nợ P, H số tiền 7.200.000 đồng. Tổng số tiền lãi P, H tính cho T1 từ ngày 16/8/2019 đến 27/8/2019 là 9.600.000 đồng, trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà P, H được phép thu là 268.000 đồng, P, H thu lợi bất chính 9.331.200 đồng. Số tiền nợ gốc T1 chưa thanh toán.

Lần 5: Ngày 27/8/2019, P, H cho T1 vay 10.000.000 đồng, cộng với nợ gốc của các lần vay trước là 50.000.000 đồng, mức lãi suất như trên; P, H thu lãi trước 03 ngày (từ ngày 28/8/2019 đến ngày 30/8/2019) mỗi ngày 1.000.000 đồng, tổng cộng 3.000.000 đồng. Riêng tiền lãi từ ngày 31/8/2019 đến 13/9/2019, T1 còn nợ P, H số tiền 14.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi P, H tính cho T1 từ ngày 27/8/2019 đến 13/9/2019 là 17.000.000 đồng, trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà P, H được phép thu là 476.000 đồng, P, H thu lợi bất chính 16.542.000 đồng. Số tiền nợ gốc T1 chưa thanh toán.

Lần 6: Ngày 13/9/2019 P, H cho T1 vay 10.000.000 đồng, cộng với nợ gốc của các lần vay trước là 60.000.000 đồng, mức lãi suất như trên; P, H thu lãi trước 03 ngày (từ ngày 14/9/2019 đến 16/9/2019) mỗi ngày 1.200.000 đồng, tổng cộng 3.600.000 đồng. Riêng tiền lãi từ ngày 17/9/2019 đến 24/9/2019 T1 còn nợ P, H số tiền 9.600.000 đồng. Tổng số tiền lãi P, H tính cho T1 từ ngày 13/9/2019 đến 24/9/2019 là 13.200.000 đồng, trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà P, H được phép thu là 369.600 đồng, P, H thu lợi bất chính 12.830.400 đồng. Số tiền nợ gốc T1 chưa thanh toán.

Lần 7: Ngày 24/9/2019, P, H cho T1 vay số tiền 10.000.000 đồng, cộng với nợ gốc của các lần vay trước là 70.000.000 đồng, mức lãi suất như trên; P, H thu lãi trước 03 ngày (từ ngày 25/9/2019 đến ngày 27/9/2019) mỗi ngày 1.400.000 đồng, tổng cộng 4.200.000 đồng. Riêng tiền lãi từ ngày 28/9/2019 đến 06/10/2019 T1 còn nợ P, H số tiền 12.600.000 đồng. Tổng số tiền lãi P, H tính cho T1 từ ngày 24/9/2019 đến ngày 06/10/2019 là 16.800.000 đồng, trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà P, H được phép thu là 470.400 đồng, P, H thu lợi bất chính 16.329.600 đồng. Số tiền nợ gốc T1 chưa thanh toán.

Lần 8: Ngày 07/10/2019 P, H cho T1 vay 10.000.000 đồng, cộng với nợ gốc của các lần vay trước là 80.000.000 đồng, mức lãi suất như trên, nhưng không lấy trước tiền lãi.

Đến ngày 11/10/2019, P, H yêu cầu T1 trả cho P, H 600.000 đồng, 20.000.000 đồng còn lại, P, H tiếp tục cộng dồn vào nợ gốc là 100.000.000 đồng để tiếp tục tính lãi. Với số tiền lãi 20.600.000 đồng, trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà P, H được phép thu là 222.222 đồng, P, H thu lợi bất chính 20.377.778 đồng.

Đến ngày 25/11/2019, T1 không thanh toán tiền lãi hàng ngày nên P, H yêu cầu T1 trả tiền lãi là 133.200.000 đồng/100.000.000 đồng nợ gốc. T1 thoả thuận chuyển nhượng cho P, H phần diện tích 345 m² đất ruộng, đường Kênh Đào, ấp MP, xã VC, thành phố CĐ giá 150.000.000 đồng để trừ tiền lãi 133.200.000 đồng mà T1 còn thiếu; P, H đưa thêm cho T1 11.500.000 đồng. Với số tiền lãi 133.200.000 đồng, trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà P, H được phép thu là 2.150.000 đồng, P, H hưởng thu lợi bất chính 131.050.000 đồng.

Đến ngày 09/2020, T1 không khả năng thanh toán nợ gốc và lãi của khoản vay trên, P, H thoả thuận với T1 viết giấy nhận nợ, yêu cầu T1 phải trả khoản vay trên với số tiền 8.400.000.000 (tám tỷ bốn trăm triệu) đồng, trong đó nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 8.300.000.000 đồng. Với số tiền lãi 8.300.000.000 đồng, trừ đi số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà P, H được phép thu là 20.167.000 đồng, hưởng thu lợi bất chính là 8.279.833.000 đồng. Ngày 28/11/2020 T1 trình báo Cơ quan Công an, mời làm việc, P, H thừa nhận hành vi cho vay nặng lãi nêu trên.

Vật chứng thu giữ: 01 giấy mua bán đất nền thổ cư, diện tích 345 m² giữa T1 và P; 01 giấy nhận nợ (không ghi ngày), số tiền 230.000.000 đồng; 01 giấy nhận nợ (không ghi ngày), số tiền 1.320.000.000 đồng; 01 giấy nhận nợ ngày 05/5/2020 âm lịch, số tiền 2.400.000.000 đồng; 01 giấy nhận nợ ghi ngày 20/5 âm lịch (không ghi năm), số tiền 3.720.000.000 đồng và 8.400.000.000 đồng (đã lưu hồ sơ vụ án).

Căn cứ Kết luận giám định số 56/KLGT-PC09 (TL) ngày 13/5/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang, ghi nhận:

- Chữ viết tên “D1” và chữ ký tên “D1” tại dòng 03, dòng 04 tính từ trên xuống trang 02 tài liệu cần giám định (ký hiệu:A) so với chữ viết và chữ ký của D1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1) do cùng một người viết và ký ra.

- Chữ ký tên “T2” tại dòng 06 tính từ trên xuống trang 02 tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký của T2 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M2) do cùng một người ký ra.

- Chữ ký tên “T1” tại dòng 10 tính từ trên xuống trên trang 02 tài liệu cần giám định (ký hiệu: A) so với chữ ký của T1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M3) do cùng một người viết ra.

- Chữ ký tên “P” tại dòng 04 tính từ trên xuống trang 02 tài liệu cần giám định (ký hiệu: A) so với chữ ký của P trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M4) do cùng một người viết ra.

- Chữ ký “Người chứng kiến dao tiền”, “H” tại dòng 05, dòng 06 tính từ trên xuống trang 02 tài liệu cần giám định (ký hiệu: A) so với chữ viết của H trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M5) do cùng một người viết ra.

- Chữ ký tên “Hảo” tại dòng 08 tính từ trên xuống trên trang 02 tài liệu cần giám định (ký hiệu: A) so với chữ ký tên “Hảo” do D1 ký ra trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M6) do cùng một người ký ra.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 797/KL-ĐG ngày 21/11/2022 của Hội đồng Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố CD, ghi nhận:

Diện tích 345m² đất ruộng, chia ra 03 nền nhà, mỗi nền có chiều ngang 05m, chiều dài 23m, khu đất thuộc đất trồng cây hàng năm, đường Kênh Đào, có đơn giá tại vị trí 1 là 65.000 đồng/m²; giá trị thành tiền 22.425.000 đồng. Khảo sát thực tế giá chuyển nhượng thị trường giao dịch quanh khu vực có giá trị 150.000 đồng/m², giá trị thành tiền 51.750.000 đồng.

Ngày 13/5/2022 Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố CD ban hành các Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với P, H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Cáo trạng số: 20/CT-VKSCĐ-HS ngày 07/02/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố CD đã truy tố các bị cáo P, H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 (Bộ luật Hình sự).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2023/HS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố CD, đã quyết định:

[1] Về hình phạt chính:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”;

Xử phạt H (Lâm) 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính kể từ bắt bị cáo chấp hành án.

Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo P phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”;

Xử phạt P 08 (tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính kể từ bắt bị cáo chấp hành án.

[2] Hình phạt bổ sung:

Phạt tiền mỗi bị cáo P, H 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng nộp vào ngân sách Nhà nước.

[3] Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

- Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án: 01 giấy mua bán đất nền thổ cư, diện tích 345 m² giữa T1 và P; 01 giấy nhận nợ (không ghi ngày), số tiền 230.000.000 đồng; 01 giấy nhận nợ (không ghi ngày), số tiền 1.320.000.000 đồng; 01 giấy nhận nợ ngày 05/5/2020 âm lịch, số tiền 2.400.000.000 đồng; 01 giấy nhận nợ ghi ngày 20/5 âm lịch (không ghi năm), số tiền 3.720.000.000 đồng và 8.400.000.000 đồng.

[4] Các biện pháp tư pháp:

- Buộc truy thu T1 nộp vào ngân sách nhà nước số tiền gốc của các bị cáo dùng để cho vay là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và 11.500.000 (mười một triệu năm trăm ngàn) đồng, tổng cộng là 91.500.000 (chín mươi một triệu năm trăm ngàn) đồng.

- Buộc các bị cáo P, H phải liên đới trả lại cho T1 số tiền lãi thu vượt quá quy định của pháp luật là 12.606.000 (mười hai triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn) đồng.

- Buộc các bị cáo P, H phải liên đới nộp lại khoản tiền lãi đã thu của T1, số tiền 4.794.000 (bốn triệu bảy trăm chín mươi bốn ngàn) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc các bị cáo P và H, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của bị cáo theo luật định pháp luật.

Ngày 22/3/2023, bị cáo P, H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Bị cáo P, H thừa nhận hành vi phạm tội của mình; cấp sơ thẩm xử các bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”; là đúng người, đúng tội không oan; chỉ xin cấp phúc thẩm xem xét cho hưởng án treo;

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về vụ án và đề xuất với Hội đồng xét xử:

Về thủ tục kháng cáo của bị cáo P, H hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

Về nội dung: Các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình, như cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố; lời khai phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; cấp sơ thẩm có xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo; các bị cáo không có tình tiết nào mới, không có cơ sở để xem xét kháng cáo của các bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; giữ y án sơ thẩm;

Người bào chữa cho bị cáo P, H Luật sư Lê Hùng Tuấn phát biểu ý kiến: về tội danh và khung hình phạt thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát; tuy nhiên, việc Viện kiểm sát cho rằng các bị cáo phạm tội rất nguy hiểm về vấn đề này cần xem xét lại; bởi vì, loại tội phạm này luật quy định hình phạt chính là phạt tiền; về việc tiền vay thì người vay chủ động trực tiếp để gặp 02 bị cáo nêu khó khăn xin được vay;

Cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo thu lợi bất chính tổng số tiền lãi 172.400.000 đồng; nhưng thực tế các bị cáo chỉ nhận tiền lãi 150.600.000 đồng, gồm tiền lãi của bà T1 trả trước là 17.400.000 đồng; còn lại 133.200.000 đồng là phần đất ruộng diện tích 345m²; theo thỏa thuận của các bị cáo diện tích đất 345m², giá 150.000.000đ để khấu trừ lãi; tuy nhiên, theo Hội đồng định giá tài sản thì tại thời điểm chuyển giao chỉ có 51.700.000đ; nhưng cấp sơ thẩm căn cứ vào giá thỏa thuận để xử các bị cáo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự là bất lợi cho các bị cáo; ngoài ra, xin Hội đồng xét xử có xem xét cho bị cáo H phải nuôi mẹ già, lao động chính gia đình; hoàn cảnh khó khăn; chạy xe ôm; bị cáo P nuôi 02 con nhỏ, chồng thì ly thân; nếu bị cáo chấp hành hình phạt tù gặp rất nhiều khó khăn, trong cuộc sống; các bị cáo hội đủ điều kiện hưởng án treo; mong Hội đồng xét xử cho 02 bị cáo được hưởng án treo, cũng đủ giáo dục các bị cáo;

Tranh luận:

Viện kiểm sát cho rằng các bị cáo vay mức lãi suất như vậy là rất nghiêm trọng, dẫn đến người vay đi vào đường cùng phải bán tài sản, nên tính chất là rất nguy hiểm, phải thỏa thuận bán đất; kéo dài dẫn đến việc ghi nhận nợ lên đến 8.300.000.000đ; nên Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm ban đầu;

Luật sư: Cấp sơ thẩm xác định thu lợi bất chính 172.400.000đ; chứ không như Viện kiểm sát cho rằng tiền thu lợi bất chính hơn 8,3 tỷ đồng không đúng; đây không thuộc trường hợp băng nhóm và chuyên nghiệp, thuộc tội phạm ít nguy hiểm cho xã hội; Nếu căn cứ định giá đất 51,700.000đ, các bị cáo đã đưa cho người vay 11.500.000đ; khấu trừ thì chỉ còn bốn mươi mấy triệu; tiền thu lợi bất chính của các bị cáo chỉ có 100 triệu đồng; Đối với đất các bị cáo chỉ làm giấy mua bán tay chứ chưa nhận đất, chưa sử dụng đất này ngày nào, cần xem xét lại vấn đề này.

Lời nói sau cùng bị cáo P phải nuôi 02 con nhỏ đi học, chồng ly thân không ai chăm sóc các con; không biết chữ nhận thức pháp luật hạn chế, xin được hưởng án treo; bị cáo H nhận thức pháp luật hạn chế, gia đình mẹ già không ai chăm sóc,

bản thân lao động chính xin cho hưởng án treo;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bị cáo P, H trong thời hạn luật định; Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tuy nhiên những người này đã có lời khai tại Cơ quan điều tra, nên việc vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc xét xử. Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự xét xử vắng mặt theo thủ tục chung,

[3] Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận, thấy hoàn cảnh người vay T1 cần tiền để trang trải cuộc sống trong lúc gia đình gặp khó khăn, nên đã cho T1 vay tiền với lãi suất 720%/năm, để lấy tiền lãi tiêu xài. Cụ thể trong thời gian từ ngày 10/7/2019 đến ngày 25/11/2019 (139 ngày), số tiền các bị cáo cho T1 vay thực tế tiền gốc là 80.000.000 đồng; số tiền lãi theo thỏa thuận giữa các bị cáo và T1, T1 đã trả cho các bị cáo (720%/năm, tương đương 02%/ngày) là 172.600.000 đồng; số tiền lãi được phép thu theo quy định (20%/năm, tương đương 0,055%/ngày) là 4.794.000 đồng, do đó số tiền lãi thu lợi bất chính (700%/năm, tương đương 1,944%/ngày) là 167.806.000 đồng.

Trong số tiền lãi 172.600.000 đồng, các bị cáo đã thực tế nhận tiền lãi 150.600.000 đồng, gồm tiền lãi của bà T1 trả trước là 17.400.000 đồng, còn lại 133.200.000 đồng là phần đất ruộng diện tích 345m², bị cáo P, H đã mua của T1 để trừ khoản tiền lãi phát sinh là 133.200.000 đồng trong quá trình vay, các bị cáo còn đưa tiền mặt riêng thêm cho T1 số tiền 11.500.000 đồng xem như T1 đã thanh toán xong phần lãi. Tuy nhiên sau khi mua, do vướng về thủ tục giấy tờ nên chưa chuyển được quyền sử dụng đất; còn số tiền lãi T1 viết giấy nợ hướng đến thu 8.300.000.000 (tám tỷ ba trăm triệu) đồng, do ngày 28/11/2020 T1 trình báo Công an nên không thu được.

[4] Bị cáo P, H đã cho người vay T1 với lãi suất vượt quá từ gấp 5 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định: 1. “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt qua 20%/năm của khoản tiền vay...*”.

Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” tội danh và khung hình phạt quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự quy định:

2. Phạm tội thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

[5] Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực tín dụng, ngân hàng, xâm phạm đến lợi ích tài chính của công dân, mọi hành vi cho vay lãi nặng nhằm thu lợi bất chính đều phải bị xử lý nghiêm; các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết cho vay lãi nặng là trái pháp luật; các bị cáo đã lợi dụng người đi vay tiền đang gặp hoàn cảnh khó khăn, cần tiền giải quyết công việc trong cuộc sống; các bị cáo cho vay với mức lãi suất cao hơn nhiều lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Vì vậy, cần phải áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo P, bị cáo H theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật; các bị cáo cho rằng cấp sơ thẩm xử đúng người, đúng tội, không bị oan; chỉ xin giảm nhẹ hình phạt; cho hưởng án treo;

[6] Vai trò đồng phạm;

Trong vụ án, cả hai bị cáo cùng nhau bàn bạc, thống nhất cho T1 vay và thỏa thuận cùng chia đôi số tiền lãi thu được của người vay tiền; các bị cáo có vai trò ngang nhau, cùng là người thực hiện nên phải cùng chịu trách nhiệm hình sự và mức hình phạt ngang nhau; cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà mỗi bị cáo đã thực hiện.

[7] Các tình tiết giảm nhẹ:

[7.1] Đối với bị cáo P cấp sơ thẩm có xem xét các tình tiết giảm nhẹ, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai cáo, ăn năn hối cải quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; giai đoạn phúc thẩm bị cáo P đã nộp đủ tiền thu lợi bất chính và nộp toàn bộ số tiền của hình phạt bổ sung 30.000.000đ, đây được xem là các tình tiết khác làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự;

Xét thấy, bị cáo P có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng; lao động chính trong gia đình, phải nuôi 02 con nhỏ, con độ tuổi ăn học. Đồng thời bị cáo đã thực sự hối hận, quyết tâm sửa chữa lỗi lầm, thể hiện có khả năng tự cải tạo nên việc bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù là không cần thiết và việc cho bị cáo P hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; hoàn toàn phù hợp với các quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự 2015, được hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. Đáng lẽ, áp dụng nghiêm khắc hình phạt tiền là hình phạt chính với loại tội phạm này, nhưng bị cáo P chỉ buôn bán nhỏ, có xem xét về tình hình tài sản, tại phiên tòa bị cáo P khai không khả năng;

Hội đồng xét xử cân nhắc xử phạt bị cáo P 8 tháng tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm 04 tháng; giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường VM giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách;

[7.2] Đối với bị cáo H cấp sơ thẩm có xem xét các tình tiết giảm nhẹ đó là thành khẩn khai cáo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; giai đoạn phúc thẩm bị cáo H đã nộp đủ tiền thu lợi bất chính và nộp toàn bộ số tiền của hình phạt bổ sung 30.000.000đ đây được xem là các tình tiết khác làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; xét thấy, bị cáo H có nơi cư trú rõ ràng, có nghề chạy xe ôm; bị cáo là lao động chính trong gia đình, phải nuôi mẹ già yếu và 02 con; vợ đã ly dị. Đồng thời bị cáo đã thực sự hối hận và quyết tâm sửa chữa lỗi lầm, thể hiện có khả năng tự cải tạo nên việc bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù là không cần thiết và việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; là hoàn toàn phù hợp với các quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự 2015, được hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. Đáng lẽ, áp dụng nghiêm khắc hình phạt tiền là hình phạt chính với loại tội phạm này, nhưng bị cáo H chỉ chạy xe ôm, có xem xét về tình hình tài sản, tại phiên tòa bị cáo H khai không khả năng;

Hội đồng xét xử cân nhắc xử phạt bị cáo H 9 tháng tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo thời gian thử thách là 01 năm 06 tháng; giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã VT giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

[8] Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo P, bị cáo H không phải chịu

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357, Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo P, H về việc xin cho hưởng án treo.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 31/2023/HS-ST ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố CD, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào khoản 2, Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

[1] Tuyên bố bị cáo H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”;

Xử phạt H (Lâm) 09 (chín) tháng tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời hạn thử thách 01 năm 06 tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm;

Giao bị cáo H cho Ủy ban nhân dân xã VT, thành phố CD, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án Hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

[2] Tuyên bố bị cáo P phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”;

Xử phạt P 08 (tám) tháng tù, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo; thời hạn thử thách 1 năm 04 tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm;

Giao bị cáo P cho Ủy ban nhân dân phường VM, thành phố CD, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án Hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[3] Hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự;

Phạt tiền mỗi bị cáo P, bị cáo H 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng nộp vào ngân sách Nhà nước.

[3] Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

- Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án: 01 giấy mua bán đất nền thổ cư, diện tích 345 m² giữa T1 và P; 01 giấy nhận nợ (không ghi ngày), số tiền 230.000.000 đồng; 01 giấy nhận nợ (không ghi ngày), số tiền 1.320.000.000 đồng; 01 giấy nhận nợ ngày 05/5/2020 âm lịch, số tiền 2.400.000.000 đồng; 01 giấy nhận nợ ghi ngày 20/5 âm lịch (không ghi năm), số tiền 3.720.000.000 đồng và 8.400.000.000 đồng.

[4] Các biện pháp tư pháp:

- Buộc truy thu T1 nộp vào ngân sách nhà nước số tiền gốc của các bị cáo dùng để cho vay là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và 11.500.000 (mười một triệu năm trăm ngàn) đồng, tổng cộng là 91.500.000 (chín mươi một triệu năm trăm ngàn) đồng.

- Buộc các bị cáo P, H phải liên đới trả lại cho T1 số tiền lãi thu vượt quá quy định của pháp luật là 12.606.000 (mười hai triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn) đồng.

- Buộc các bị cáo P, H phải liên đới nộp lại khoản tiền lãi đã thu của T1, số tiền 4.794.000 (bốn triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn) đồng.

Tạm giữ số tiền 17.400.000đ của bị cáo P, H theo biên lai số 0002022 ngày 05/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố CĐ để bảo đảm cho việc thi hành án;

Tạm giữ số tiền 30.000.000đ của bị cáo H theo biên lai số 0002023 ngày 12/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố CĐ để bảo đảm cho việc thi hành án;

Tạm giữ số tiền 30.000.000đ của bị cáo P theo biên lai số 0002024 ngày 12/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố CĐ để bảo đảm cho việc thi hành án;

Sau khi bản án có hiệu lực, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc các bị cáo P và H, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

Án phí hình sự phúc thẩm : Bị cáo P, bị cáo H không phải chịu.

Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2023/HS-ST ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố CĐ, tỉnh An Giang không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Đã giải thích chế độ án treo cho các bị cáo P, H)

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1);
- VKSND tỉnh An Giang (2);
- TAND huyện(2);
- Công an huyện(1);
- Cục THADS tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện(1);
- Bị cáo (1);
- Đại diện bị hại (1);
- Phòng KTNV và THA (1);
- PV 06 (1);
- Sở Tư pháp (1);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sơn

- Văn phòng (2);
- Lưu Tòa, HS.